

Số 2049/QĐ-SYT

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng
phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ QUẢNG NINH

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4108/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hủy bỏ Tiêu chuẩn quốc gia và Quyết định số 4109/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 3252/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ninh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Quảng Ninh;

Căn cứ các Quyết định công bố danh mục và quy trình thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế của Ủy ban nhân dân thành phố; Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố¹;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng tại Sở Y tế thành phố Quảng Ninh phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế (có Phụ lục kèm theo);

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các quyết định trước đây của Giám đốc Sở Y tế về việc công bố áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

Điều 3. Ban chỉ đạo ISO, Trưởng các Phòng chức năng thuộc Sở, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BCĐ ISO TP (B/c);
- Sở KHCN (B/c);
- GĐ, các PGĐ SYT;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, VP8.



¹ Quyết định 551/QĐ- UBND và Quyết định 552/QĐ- UBND ngày 19/01/2026; Quyết định số 55/ QĐ- VP.UBND ngày 12/3/2026; Quyết định số 69/QĐ-VP.UBND.KSTT, Quyết định số 70/QĐ-VP.UBND.KSTT ngày 25/3/2026; Quyết định số 29/2026/ QĐ –UBND ngày 03/4/2026; Quyết định số 113/QĐ-VP.UBND.KSTT ngày 23/4/2026, Quyết định số 114/ QĐ-VP.UBND.KSTT ngày 23/4/2026; Quyết định 240/QĐ-VP.UBND.KSTT ngày 30/6/2026; Quyết định 413/QĐ-VP.UBND.KSTT ngày 29/9/2026 và Quyết định 414/QĐ-VP.UBND.KSTT ngày 29/9/2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẢN CÔNG BỐ

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ QUẢNG NINH

**Công bố áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 thuộc phạm vi
chức năng, thẩm quyền của Sở Y tế**

*(Theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2049/QĐ-SYT
ngày 09/10/2026 của Giám đốc Sở Y tế)*

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2026

PHỤ LỤC
CÔNG BỐ NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2049 /QĐ-SYT ngày 09/10/2026 của Sở Y tế)

TT	TÊN TÀI LIỆU	MÃ SỐ	GHI CHÚ
A	CÁC TÀI LIỆU HỆ THỐNG		
1	Chính sách chất lượng		QMR
2	Sổ tay chất lượng	STCL	Thư ký ISO
3	Quy trình Kiểm soát tài liệu	QT01/HT	Toàn CQ
4	Quy trình Kiểm soát hồ sơ	QT02/HT	Toàn CQ
5	Quy trình Đánh giá nội bộ	QT03/HT	Toàn CQ
6	Quy trình Kiểm soát sản phẩm không phù hợp	QT04/HT	Toàn CQ
7	Quy trình Hành động khắc phục	QT05/HT	Toàn CQ
8	Quy trình Hành động phòng ngừa	QT06/HT	Toàn CQ
B	QUY TRÌNH TTHC ĐẶC THÙ		
1	Hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em theo Nghị quyết số 90/2025/NQ HĐND	QT01/ĐT	Phòng Bảo Trợ Xã hội và Trẻ em
C	QUY TRÌNH TTHC NỘI BỘ		
1	Đề nghị công bố dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A	QT01/NB	Phòng Nghiệp vụ Y
2	Thủ tục công bố dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B.C	QT01/NB	Phòng Nghiệp vụ Y
3	Thủ tục công bố hết dịch bệnh truyền nhiễm nhóm B, nhóm C	QT01/NB	Phòng Nghiệp vụ Y
C	CÁC QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC		
I	Lĩnh vực Khám chữa bệnh (23 TTHC)		
1	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành (1.012256)	QT01/TTHC	Phòng NVY
2	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền (1.012271)	QT02/TTHC	Phòng NVY
3	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền (1.012272)	QT03/TTHC	Phòng NVY
4	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền (1.012273)	QT04/TTHC	Phòng NVY

5	Đăng ký hành nghề (1.012275)	QT05/TTHC	Phòng NVY
6	Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh (1.012276)	QT06/TTHC	Phòng NVY
7	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (1.012278)	QT07/TTHC	Phòng NVY
8	Cấp lại giấy phép hoạt động (1.012279)	QT08/TTHC	Phòng NVY
9	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (1.012280)	QT09/TTHC	Phòng NVY
10	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS (1.012281)	QT10/TTHC	Phòng NVY
11	Cho phép tổ chức đoàn khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo (1.012257)	QT11/TTHC	Phòng NVY
12	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh (1.012258)	QT12/TTHC	Phòng NVY
13	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa (1.012260)	QT13/TTHC	Phòng NVY
14	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa (1.012261)	QT14/TTHC	Phòng NVY
15	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật (1.012262)	QT15/TTHC	Phòng NVY
16	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012289)	QT16/TTHC	Phòng NVY
17	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012290)	QT17/TTHC	Phòng NVY
18	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng	QT18/TTHC	Phòng NVY

	lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012291)		
19	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012292)	QT19/TTHC	Phòng NVY
20	Thủ tục Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm (2.000552)	QT20/TTHC	Phòng NVY
21	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ (2.000559)	QT21/TTHC	Phòng NVY
22	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ (1.001138)	QT22/TTHC	Phòng NVY
23	Thủ tục Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng (1.006780)	QT23/TTHC	Phòng NVY
II	Lĩnh vực Dược và Mỹ phẩm (20 TTHC)		
24	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc (1.014069)	QT24/TTHC	Phòng NVD
25	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) (1.014076)	QT25/TTHC	Phòng NVD
26	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ (1.014092)	QT26/TTHC	Phòng NVD
27	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược (1.014099)	QT27/TTHC	Phòng NVD
28	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất) (1.014100)	QT28/TTHC	Phòng NVD
29	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (1.014101)	QT29/TTHC	Phòng NVD
30	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động (1.014102)	QT30/TTHC	Phòng NVD
31	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	QT31/TTHC	Phòng NVD

	(Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) (1.014104)		
32	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm (1.003073)	QT32/TTHC	Phòng NVD
33	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước (1.002600)	QT33/TTHC	Phòng NVD
34	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm (1.003055)	QT34/TTHC	Phòng NVD
35	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm (1.003064)	QT35/TTHC	Phòng NVD
36	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu (1.009566)	QT36/TTHC	Phòng NVD
37	Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm (1.002238)	QT37/TTHC	Phòng NVD
38	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ; Kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc (1.014203)	QT38/TTHC	Phòng NVD
39	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT (1.003068)	QT39/TTHC	Phòng NVD
40	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định (1.014078)	QT40/TTHC	Phòng NVD
41	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.014087)	QT41/TTHC	Phòng NVD
42	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh (1.014090)	QT42/TTHC	Phòng NVD
43	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	QT43/TTHC	Phòng NVD
III	Lĩnh vực Y Dược Cổ truyền (11 TTHC)		

44	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT (1.012415)	QT44/TTHC	Phòng NVY
45	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, 5 và Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 (1.012416)	QT45/TTHC	Phòng NVY
46	Cấp lại giấy chứng nhận lương y (1.012417)	QT46/TTHC	Phòng NVY
47	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền (1.012418)	QT47/TTHC	Phòng NVY
48	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền (1.012419)	QT48/TTHC	Phòng NVY
49	Thủ tục Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế (1.009407)	QT49/TTHC	Phòng NVD
50	Thủ tục công bố tiêu chuẩn chất lượng vị thuốc cổ truyền, dược liệu (1.014037)	QT50/TTHC	Phòng NVD
51	Đánh giá việc đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP) (1.008395)	QT51/TTHC	Phòng NVD
52	Đánh giá định kỳ việc duy trì đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP) (1.008396)	QT52/TTHC	Phòng NVD
53	Đánh giá thay đổi, bổ sung việc đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP) (1.0083970)	QT53/TTHC	Phòng NVD
54	Cấp lại Giấy chứng nhận dược liệu đạt GACP trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng (1.008398)	Q54/TTHC	Phòng NVD
IV	Lĩnh vực Phòng Bệnh (31TTHC)		
55	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (1.013036)	QT55/TTHC	Phòng NVY
56	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (1.013037)	QT56/TTHC	Phòng NVY
57	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng (1.001386)	QT57/TTHC	Phòng NVY

58	Thủ tục công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng (2.000655)	QT58/TTHC	Phòng NVY
59	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II (1.003580)	QT59/TTHC	Phòng NVY
60	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp (1.013860)	QT60/TTHC	Phòng NVY
61	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp (1.013864)	QT61/TTHC	Phòng NVY
62	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III (1.013878)	QT62/TTHC	Phòng NVY
63	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học DO HẾT HẠN (1.013884)	QT63/TTHC	Phòng NVY
64	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất (1.013893)	QT64/TTHC	Phòng NVY
65	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm (1.013865)	QT65/TTHC	Phòng NVY
66	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính (1.013869)	QT66/TTHC	Phòng NVY
67	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính (1.013873)	QT67/TTHC	Phòng NVY
68	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính (1.013879)	QT68/TTHC	Phòng NVY
69	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động (1.013890)	QT69/TTHC	Phòng NVY
70	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (1.013866)	QT70/TTHC	Phòng NVY
71	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (1.013874)	QT71/TTHC	Phòng NVY
72	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (1.013887)	QT72/TTHC	Phòng NVY
73	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (1.013891)	QT73/TTHC	Phòng NVY
74	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (1.013895)	QT74/TTHC	Phòng NVY
75	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (1.013867)	QT75/TTHC	Phòng NVY

76	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất (1.013868)	QT76/TTHC	Phòng NVY
77	Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (1.013870)	QT77/TTHC	Phòng NVY
78	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (1.013872)	QT78/TTHC	Phòng NVY
79	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhập khẩu để nghiên cứu (1.013875)	QT79/TTHC	Phòng NVY
80	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ (1.013880)	QT80/TTHC	Phòng NVY
81	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng (1.013881)	QT81/TTHC	Phòng NVY
82	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu (1.013883)	QT82/TTHC	Phòng NVY
83	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu (1.013886)	QT83/TTHC	Phòng NVY
84	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu (1.013889)	QT84/TTHC	Phòng NVY
85	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (1.013892)	QT85/TTHC	Phòng NVY
V	Lĩnh vực Trang thiết bị y tế (06 TTHC)		
86	Thủ tục công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế (1.003006)	QT86/TTHC	Phòng KHTC
87	Thủ tục công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B,C,D (1.003039)	QT87/TTHC	Phòng KHTC
88	Thủ tục công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A,B (1.003029)	QT88/TTHC	Phòng KHTC
89	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B (3.000447)	QT89/TTHC	Phòng KHTC
90	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B (3.000448)	QT90/TTHC	Phòng KHTC

91	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất (3.000449)	QT91/TTHC	Phòng KHTC
VI	Lĩnh vực Lĩnh vực Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Công nghệ thông tin (02 TTHC)		
92	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố.(1.004539)	QT92/TTHC	Văn phòng
93	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh(1.013824)	QT93/TTHC	Văn phòng
VII	Lĩnh vực Bảo trợ Xã hội (03 TTHC)		
94	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật (1.001806)	QT94/TTHC	Phòng Bảo trợ Xã hội
95	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (1.012993)	QT95/TTHC	Phòng Bảo trợ Xã hội
96	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội (1.013817)	QT96/TTHC	Phòng Bảo trợ Xã hội
VIII	Lĩnh vực Giám định (02 TTHC)		
97	Thủ tục Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần (1.013871)	QT97/TTHC	Văn phòng
98	Thủ tục Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần (1.013876)	QT98/TTHC	Văn phòng
IX	Lĩnh vực TCCB,Thi đua khen thưởng (01TTHC)		
99	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác Y Dược cổ truyền (1.014137)	QT99/TTHC	Văn phòng
X	Lĩnh vực Phòng chống Tệ nạn XH (05 TTHC)		
100	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	QT100/TTHC	Phòng Bảo trợ xã hội
101	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	QT101/TTHC	Phòng Bảo trợ xã hội
102	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	QT102/TTHC	Phòng Bảo trợ xã hội
103	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	QT103/TTHC	Phòng Bảo trợ xã hội

104	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	QT104/TTHC	Phòng Bảo trợ xã hội
-----	---	------------	----------------------